



Savitech 102A Phó Cơ Điều, P.4, Q.11, TP.HCM

CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ
SÀI GÒN VIỄN ĐÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-----***-----

Số: .05/CV-HĐQT

TP.HCM, ngày 28 tháng 03 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

Tên tổ chức niêm yết: Công ty CP Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông

Mã chứng khoán: SVT

Trụ sở chính: 102A Phó Cơ Điều, Phường 4, Quận 11, Tp.HCM

Điện thoại: (84.028) 39560169

Fax: (84.028) 39560893

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông xin công bố thông tin
BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2024 ĐÃ KIỂM TOÁN

Dính kèm **BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2024 ĐÃ KIỂM TOÁN**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 28. tháng 03 năm 2025 tại đường dẫn:

<http://www.savitechco.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người đại diện theo pháp luật
Chủ tịch HĐQT



Phạm Chi Như Ngọc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ
SÀI GÒN VIỄN ĐÔNG**



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC
FAC AUDITING CO., LTD

Website : www.kiemtoan.net.vn

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. MỤC LỤC	1
2. THÔNG TIN CHUNG	2
3. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
4. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
5. BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
5.1 Bảng cân đối kế toán	5 - 8
5.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
5.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
5.4 Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 30

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SÀI GÒN VIỄN ĐÔNG

102A Phó Cơ Điều, Phường 4, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh

THÔNG TIN CHUNG

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0300716891 đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 12 năm 2003 và các đăng ký thay đổi sau đó, lần thay đổi gần nhất là lần thứ 19 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 17 tháng 10 năm 2023 với vốn điều lệ là 173.109.780.000 VND.

Hiện nay cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là SVT.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 102A Phó Cơ Điều, Phường 4, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điện thoại : (028) 3956 0169

Fax : (028) 3956 0893

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Kinh doanh các sản phẩm từ giấy, bìa giấy; dịch vụ cho thuê mặt bằng và hoạt động giáo dục.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Bà Phạm Thị Như Ngọc	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại từ ngày 20/04/2024
Ông Bùi Quang Khoa	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm lại từ ngày 20/04/2024
Ông Bùi Quang Minh	Thành viên	Bổ nhiệm lại từ ngày 20/04/2024
Bà Trần Thị Thanh Thủy	Thành viên	Bổ nhiệm lại từ ngày 20/04/2024
Bà Lý Thị Ngọc Châu	Thành viên	Bổ nhiệm lại từ ngày 20/04/2024

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thủy Tiên	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại từ ngày 20/04/2024
Bà Nguyễn Thị Kim Châu	Thành viên	Bổ nhiệm lại từ ngày 20/04/2024
Ông Bùi Quang Toàn	Thành viên	Bổ nhiệm lại từ ngày 20/04/2024

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Bùi Quang Khoa	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Quang Minh	Giám đốc đầu tư phát triển
Bà Mai Thị Trúc Giang	Kế toán trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là bà Phạm Thị Như Ngọc - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán FAC đã kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính này, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với các Chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc



Phạm Thị Như Ngọc

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2025

Số: 081/2025/BCTC-FAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 3 năm 2025, từ trang 5 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC



Nguyễn Thịnh
Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 0473-2023-099-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2025



Đặng Thành Lâm
Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 4265-2023-099-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

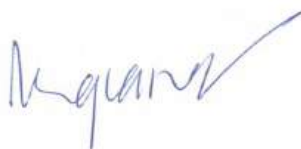
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		65.379.261.375	35.711.236.957
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	5.434.911.629	2.375.966.479
1. Tiền	111		5.434.911.629	2.375.966.479
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		59.938.209.246	33.330.920.478
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.021.000.000	7.604.733.150
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	110.475.000	131.875.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8.1	54.000.000.000	13.200.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	4.832.734.246	12.420.312.328
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(26.000.000)	(26.000.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.140.500	4.350.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.140.500	4.350.000
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Mẫu B 01-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024		01/01/2024	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		171.287.670.435		199.446.132.629	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210				27.000.000.000	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-		-	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-		-	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-		-	
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-		-	
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	8.2	-		27.000.000.000	
6. Phải thu dài hạn khác	216		-		-	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-		-	
II. Tài sản cố định	220		50.490.582		116.619.594	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	50.490.582		116.619.594	
<i>Nguyên giá</i>	222		4.890.412.298		4.890.412.298	
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(4.839.921.716)		(4.773.792.704)	
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-		-	
<i>Nguyên giá</i>	225		-		-	
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-		-	
3. Tài sản cố định vô hình	227		-		-	
<i>Nguyên giá</i>	228		-		-	
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		-		-	
III. Bất động sản đầu tư	230	11	11.151.135.750		12.008.915.430	
<i>Nguyên giá</i>	231		22.865.196.201		22.865.196.201	
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(11.714.060.451)		(10.856.280.771)	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		941.383.878		941.383.878	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-		-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	941.383.878		941.383.878	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		158.824.482.652		158.824.482.652	
1. Đầu tư vào công ty con	251		-		-	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	13	139.074.660.000		139.074.660.000	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14	19.749.822.652		19.749.822.652	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-		-	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-		-	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		320.177.573		554.731.075	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	320.177.573		554.731.075	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-		-	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-		-	
4. Tài sản dài hạn khác	268		-		-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		236.666.931.810		235.157.369.586	

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			31/12/2024	01/01/2024
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.307.458.017	1.312.863.469
I. Nợ ngắn hạn	310		1.307.458.017	1.312.863.469
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		-	31.752.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	138.167.374	194.047.852
4. Phải trả người lao động	314		142.900.000	136.060.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	150.000.000	150.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		13.791.019	11.904.919
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	862.599.624	789.098.698
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			31/12/2024	01/01/2024
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		235.359.473.793	233.844.506.117
I. Vốn chủ sở hữu	410		235.359.473.793	233.844.506.117
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	173.109.780.000	173.109.780.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		173.109.780.000	173.109.780.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	19	4.800.000.000	4.800.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	5.350.969.208	5.350.969.208
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	52.098.724.585	50.583.756.909
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		24.517.289.909	25.034.532.347
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		27.581.434.676	25.549.224.562
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		236.666.931.810	235.157.369.586



Mai Thị Trúc Giang
Kế toán trưởng
Người lập biểu



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2025

Phạm Thị Như Ngọc
Chủ tịch Hội đồng quản trị

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	2.727.272.724	71.021.763.956
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	2.727.272.724	71.021.763.956
4. Giá vốn hàng bán	11	21	1.071.261.752	68.290.761.857
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.656.010.972	2.731.002.099
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	31.172.789.699	27.483.798.536
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	23	-	225.042.343
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	3.747.200.565	3.413.291.483
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		29.081.600.106	26.576.466.809
11. Thu nhập khác	31		-	6.935
12. Chi phí khác	32	25	812.298.972	648.562.369
13. Lợi nhuận khác	40		(812.298.972)	(648.555.434)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		28.269.301.134	25.927.911.375
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	687.866.458	378.686.813
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		27.581.434.676	25.549.224.562
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	1.593	1.640
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	27	1.593	1.640

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2025

Mai Thị Trúc Giang
Kế toán trưởng
Người lập biểu



Phạm Thị Như Ngọc
Chủ tịch Hội đồng quản trị

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		28.269.301.134	25.927.911.375
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	10	923.908.692	945.568.910
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	22	(31.172.789.699)	(27.483.798.536)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(1.979.579.873)	(610.318.251)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		6.173.511.232	26.015.713.170
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(29.475.455)	52.629.168
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		232.763.002	(224.117.006)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(737.297.381)	(621.936.295)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	18	(26.499.074)	(47.950.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.633.422.451	24.564.020.786
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	(107.171.148)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(60.000.000.000)	(32.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		46.200.000.000	30.400.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(42.032.160.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		39.191.989.699	16.084.184.838
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		25.391.989.699	(27.655.146.310)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm	
			2024	2023
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	19	(25.966.467.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(25.966.467.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		3.058.945.150	(3.091.125.524)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	2.375.966.479	5.467.092.003
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	5.434.911.629	2.375.966.479

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2025

Mai Thị Trúc Giang
Kế toán trưởng
Người lập biểu



Phạm Thị Như Ngọc
Chủ tịch Hội đồng quản trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1 Thông tin về Công ty

Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0300716891 đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 12 năm 2003 và các đăng ký thay đổi sau đó, lần thay đổi gần nhất là lần thứ 19 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 17 tháng 10 năm 2023 với vốn điều lệ là 173.109.780.000 VND.

Hiện nay cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là SVT.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 102A Phó Cơ Điều, Phường 4, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Kinh doanh các sản phẩm từ giấy, bìa giấy; dịch vụ cho thuê mặt bằng và hoạt động giáo dục.

1.2 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Năm nay Công ty không phát sinh hoạt động kinh doanh thương mại nên doanh thu và giá vốn giảm nhiều so với năm trước.

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là không quá 12 tháng.

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

1.5 Nhân viên

Số lượng cán bộ và nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 10 người (tại ngày 31/12/2023 là 10 người).

1.6 Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có hai công ty liên kết, thông tin của các công ty này được trình bày tại thuyết minh số 13.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán cũng như lập và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND").

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC, hệ thống các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện các Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4.1 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là các công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư, với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là báo cáo tài chính hợp nhất. Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác. Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm các chi phí trực tiếp để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.4 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.5 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá; còn các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- | | |
|-----------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 20 năm |
| - Thiết bị, đồ dùng quản lý | 10 năm |
| - Tài sản cố định khác | 08 - 10 năm |

4.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành. Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá. Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi lỗ phát sinh do bán bất động sản đầu tư được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư là 25 năm.

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.9 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.10 Vốn chủ sở hữu

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần là số chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu, trừ đi chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.
- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.
- Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có quyết định chi trả.

4.11 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu từ bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hóa được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.
- Doanh thu từ cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi và cổ tức được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức.

4.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

4.13 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ của Công ty.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc các đơn vị chịu thuế khác nhau dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.15 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

4.16 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Tiền mặt tại quỹ	279.193	279.193
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.434.632.436	2.375.687.286
Cộng	<u>5.434.911.629</u>	<u>2.375.966.479</u>

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Bên liên quan	1.000.000.000	1.040.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Giáo dục Hoàng Việt	160.000.000	200.000.000
- Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ	840.000.000	840.000.000
Các bên khác	21.000.000	6.564.733.150
- Công ty TNHH MTV Văn hóa Đại Việt Á	-	6.543.733.150
- Các khách hàng khác	21.000.000	21.000.000
Cộng	<u>1.021.000.000</u>	<u>7.604.733.150</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Trả trước cho các nhà cung cấp về hoạt động kinh doanh	110.475.000	131.875.000
Cộng	<u>110.475.000</u>	<u>131.875.000</u>

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
8.1 Phải thu về cho vay ngắn hạn	54.000.000.000	13.200.000.000
- Công ty Cổ phần Văn hóa và Giáo dục Việt Mỹ (bên liên quan) (a)	24.000.000.000	5.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Giáo dục Hoàng Việt (bên liên quan) (b)	15.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần In và Dịch vụ Thương mại Khánh Hội (c)	15.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tac Paritas (d)	-	8.200.000.000

	31/12/2024	01/01/2024
8.2 Phải thu về cho vay dài hạn	-	27.000.000.000
- Công ty Cổ phần In và Dịch vụ Thương mại Khánh Hội (c)	-	15.000.000.000
- Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực (bên liên quan) (e)	-	12.000.000.000
Tổng cộng phải thu về cho vay	54.000.000.000	40.200.000.000

(a) Cho Công ty Cổ phần Văn hóa và Giáo dục Việt Mỹ vay theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng 01/12/2023/HĐVV ngày 27/12/2023 với số tiền vay là 5 tỷ VND để bổ sung vốn kinh doanh hoạt động giáo dục. Khoản cho vay này đã được tất toán trong năm.
 - Hợp đồng số 01/03/2024/HĐVV ngày 07/03/2024 và 01/06/2024/HĐVV ngày 18/06/2024 với tổng số tiền vay là 20 tỷ VND để bổ sung vốn kinh doanh giáo dục. Thời hạn cho vay từ 12 tháng, lãi suất cho vay là 7%/năm.
 - Hợp đồng số 01/12/2024/HĐVV ngày 10/12/2024 với số tiền vay là 15 tỷ VND để bổ sung vốn kinh doanh giáo dục. Thời hạn cho vay từ 12 tháng, lãi suất cho vay là 7%/năm.
- (b) Cho Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Giáo dục Hoàng Việt vay theo hợp đồng vay vốn số 02/12/2024/HĐVV ngày 14/12/2024 với số tiền là 15 tỷ VND, thời hạn 12 tháng để bổ sung vốn hoạt động kinh doanh với lãi suất cho vay là 7%/năm.
- (c) Cho Công ty Cổ phần In và Dịch vụ Thương mại Khánh Hội vay theo Hợp đồng vốn ngày 21/08/2023 để bổ sung vốn kinh doanh mặt hàng giấy các loại. Thời hạn cho vay là 24 tháng. Lãi suất cho vay là 7%/năm.
- (d) Cho Công ty Cổ phần Tac Paritas vay theo các hợp đồng vay vốn số 01/04/2022/HĐVV ngày 21/04/2022 và 01/05/2022/HĐVV ngày 17/05/2022 với tổng số tiền là 8,2 tỷ VND, thời hạn 24 tháng để bổ sung vốn hoạt động kinh doanh với lãi suất cho vay là 7%/năm. Khoản cho vay này đã được tất toán trong năm.
- (e) Cho Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực vay theo các Hợp đồng số 01/07/2023/HĐVV ngày 31/07/2023 và Hợp đồng số 02/03/2024/HĐVV ngày 25/03/2024 để bổ sung vốn kinh doanh các mặt hàng giấy các loại. Khoản cho vay này đã được tất toán trong năm.

Các khoản cho vay trên đều không có tài sản đảm bảo.

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
Bên liên quan	4.553.076.712	11.911.726.027
- Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực (cổ tức và lãi cho vay)	-	8.211.726.027
- Công ty Cổ phần Văn hóa và Giáo dục Việt Mỹ (lãi cho vay)	515.871.233	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Giáo dục Hoàng Việt (lãi cho vay và cổ tức)	4.037.205.479	3.700.000.000
Các bên khác	279.657.534	508.586.301
- Công ty Cổ phần Tac Paritas (lãi cho vay)	-	144.679.452
- Công ty Cổ phần In và Dịch vụ Thương mại Khánh Hội (lãi cho vay)	264.657.534	348.906.849
- Các khoản khác	15.000.000	15.000.000
Cộng	4.832.734.246	12.420.312.328

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá				
Tại 01/01/2024	4.623.076.544	92.780.000	174.555.754	4.890.412.298
Tại 31/12/2024	4.623.076.544	92.780.000	174.555.754	4.890.412.298
Hao mòn lũy kế				
Tại 01/01/2024	4.506.456.950	92.780.000	174.555.754	4.773.792.704
Trích khấu hao	66.129.012	-	-	66.129.012
Tại 31/12/2024	4.572.585.962	92.780.000	174.555.754	4.839.921.716
Giá trị còn lại				
Tại 01/01/2024	116.619.594	-	-	116.619.594
Tại 31/12/2024	50.490.582	-	-	50.490.582

Tại 31/12/2024, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 3.567.831.862 VND.

11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư của Công ty là Tòa nhà 6 tầng Việt Mỹ (bao gồm các trang thiết bị quản lý kèm theo) tại địa chỉ số 252 Lạc Long Quân, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh đang được sử dụng vào hoạt động cung cấp dịch vụ của Công ty.

	Công trình tòa nhà 6 tầng	Trang thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá			
Tại 01/01/2024	21.444.491.910	1.420.704.291	22.865.196.201
Tại 31/12/2024	21.444.491.910	1.420.704.291	22.865.196.201
Hao mòn lũy kế			
Tại 01/01/2024	9.435.576.480	1.420.704.291	10.856.280.771
Trích khấu hao	857.779.680	-	857.779.680
Tại 31/12/2024	10.293.356.160	1.420.704.291	11.714.060.451
Giá trị còn lại			
Tại 01/01/2024	12.008.915.430	-	12.008.915.430
Tại 31/12/2024	11.151.135.750	-	11.151.135.750

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 "Bất động sản đầu tư", giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có điều kiện để thực hiện.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí đầu tư công trình Khối nhà số 2	941.383.878	941.383.878
Cộng	941.383.878	941.383.878

Công trình Khối nhà số 2 tại địa chỉ 252 Lạc Long Quân, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh đang trong giai đoạn chờ xét duyệt các hồ sơ pháp lý liên quan để tiếp tục xây dựng.

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực (a)	113.496.660.000	-	113.496.660.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Giáo dục Hoàng Việt (b)	25.578.000.000	-	25.578.000.000	-
Cộng	139.074.660.000	-	139.074.660.000	-

(a) Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305623305 cấp lần đầu ngày 27/02/2008, lần gần nhất (lần thứ 09) vào ngày 22/10/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với vốn điều lệ là 230.400.000.000 VND. Trong đó, Công ty sở hữu 8.241.600 cổ phiếu có giá trị là 82.416.000.000 VND, tương đương 35,77% vốn điều lệ. Tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại công ty này tương đương tỷ lệ sở hữu.

(b) Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Giáo dục Hoàng Việt được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0306213397 cấp lần đầu ngày 28/01/2010, thay đổi lần gần nhất (lần thứ 12) ngày 01/04/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với vốn điều lệ là 91.260.000.000 VND. Trong đó, Công ty sở hữu 2.737.800 cổ phiếu có giá trị là 27.378.000.000 VND, tương đương 30,00% vốn điều lệ. Tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại công ty này tương đương tỷ lệ sở hữu.

14. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2024		Tỷ lệ sở hữu	01/01/2024	
		Giá gốc	Dự phòng		Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ	15,79%	14.208.600.000	-	15,79%	14.208.600.000	-
Công ty Cổ phần In và Dịch vụ Thương mại Khánh Hội	4,70%	1.500.000.000	-	4,70%	1.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô	4,95%	2.225.790.000	-	4,95%	2.225.790.000	-
Công ty Cổ phần Chè Minh Rừng	1,77%	1.215.000.000	-	1,77%	1.215.000.000	-
Công ty Cổ phần Chè - Cà phê Di Linh	0,90%	600.432.652	-	0,90%	600.432.652	-
Cộng		19.749.822.652	-		19.749.822.652	-

Tỷ lệ quyền biểu quyết tại các công ty này bằng với tỷ lệ sở hữu.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí công cụ, dụng cụ	16.912.871	21.746.665
Chi phí sửa chữa	93.770.262	196.533.390
Chi phí khác	209.494.440	336.451.020
Cộng	320.177.573	554.731.075

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế và các khoản nộp ngân sách Nhà nước của Công ty trong năm như sau:

	01/01/2024	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2024
Thuế GTGT hàng bán nội địa	18.481.632	218.202.240	224.974.620	11.709.252
Thuế thu nhập doanh nghiệp	167.663.045	687.866.458	737.297.381	118.232.122
Thuế thu nhập cá nhân	7.903.175	99.436.041	99.113.216	8.226.000
Tiền thuế đất	-	16.915.896	16.915.896	-
Các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	194.047.852	1.025.420.635	1.081.301.113	138.167.374

Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh số 4.14 và số 26.

Các loại thuế khác và các khoản phải nộp khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Việc xác định nghĩa vụ thuế các loại phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế và số thuế phải nộp theo quyết toán thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của Cơ quan có thẩm quyền. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi khi Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
Trích trước chi phí phục vụ hoạt động kinh doanh	150.000.000	150.000.000
Cộng	150.000.000	150.000.000

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Năm 2024	Năm 2023
Tại ngày 01/01	789.098.698	637.048.698
Trích lập từ lợi nhuận sau thuế	100.000.000	200.000.000
Chi khen thưởng, phúc lợi	(26.499.074)	(47.950.000)
Tại ngày 31/12	862.599.624	789.098.698

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Tại 01/01/2023	150.533.690.000	4.800.000.000	5.350.969.208	47.810.622.347	208.495.281.555
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	22.576.090.000	-	-	(22.576.090.000)	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	(200.000.000)	(200.000.000)
Lợi nhuận sau thuế năm 2023	-	-	-	25.549.224.562	25.549.224.562
Tại 31/12/2023	173.109.780.000	4.800.000.000	5.350.969.208	50.583.756.909	233.844.506.117

19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Tại 01/01/2024	173.109.780.000	4.800.000.000	5.350.969.208	50.583.756.909	233.844.506.117
Trích lập các quỹ	-	-	-	(100.000.000)	(100.000.000)
Lợi nhuận sau thuế năm 2024	-	-	-	27.581.434.676	27.581.434.676
Chia cổ tức	-	-	-	(25.966.467.000)	(25.966.467.000)
Tại 31/12/2024	173.109.780.000	4.800.000.000	5.350.969.208	52.098.724.585	235.359.473.793

19.2 Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.310.978	17.310.978
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.310.978	17.310.978
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.310.978	17.310.978

Toàn bộ cổ phiếu của Công ty đều là cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND.

19.3 Cổ tức

Theo Nghị quyết phiên họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/NQ-SVT-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2024, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định chia cổ tức cho các cổ đông với tỷ lệ 15%/vốn điều lệ, tương ứng tổng số tiền là 25.966.467.000 VND. Số cổ tức này đã được thanh toán hết trong năm.

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

20.1 Tổng doanh thu

	Năm 2024	Năm 2023
Tổng doanh thu	2.727.272.724	71.021.763.956
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	2.727.272.724	71.021.763.956
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thuần bán hàng hóa	-	68.294.491.232
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	2.727.272.724	2.727.272.724

20.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Năm 2024	Năm 2023
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Giáo dục Hoàng Việt	436.363.632	436.363.632
Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ	2.290.909.092	2.290.909.092
Cộng	2.727.272.724	2.727.272.724

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
Giá vốn hàng hóa	-	67.309.098.381
Giá vốn dịch vụ	1.071.261.752	981.663.476
Cộng	1.071.261.752	68.290.761.857

Mẫu B 09-DN

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
Lãi tiền gửi và lãi cho vay	3.381.400.199	2.444.309.036
Cổ tức và lợi nhuận được chia	27.791.389.500	25.039.489.500
Cộng	31.172.789.699	27.483.798.536

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nhân viên	-	173.982.125
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	21.660.218
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	29.400.000
Cộng	-	225.042.343

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nhân viên quản lý	2.911.616.920	2.588.030.993
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	111.146.958	122.549.996
Chi phí dịch vụ mua ngoài	721.436.687	699.710.494
Các chi phí khác	3.000.000	3.000.000
Cộng	3.747.200.565	3.413.291.483

25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí truy thu và chậm nộp thuế	812.298.972	364.375
Chi phí không hợp lý khác khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	-	648.197.994
Cộng	812.298.972	648.562.369

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận kế toán trước thuế	28.269.301.134	25.927.911.375
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	1.178.298.972	1.005.012.192
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	(27.791.389.500)	(25.039.489.500)
Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1.656.210.606	1.893.434.067
Thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo thuế suất phổ thông (20%)	331.242.122	378.686.813
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung của các năm trước	356.624.336	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	687.866.458	378.686.813

27. LÃI CƠ BẢN/ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	27.581.434.676	25.549.224.562
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(100.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	27.581.434.676	25.449.224.562
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	17.310.978	15.517.261
Lãi cơ bản/ lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.593	1.640

(*) Do Đại hội đồng cổ đông chưa thông qua số tiền trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 nên Công ty không điều chỉnh lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông khi xác định lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2024. Công ty đã trình bày lại lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2023 là 1.640 VND sau khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2023.

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	241.584.122	122.549.996
Chi phí nhân công	2.911.616.920	2.762.013.118
Chi phí khấu hao tài sản cố định	923.908.692	945.568.910
Chi phí dịch vụ mua ngoài	721.436.687	729.110.494
Chi phí khác bằng tiền	19.915.896	60.754.784
Cộng	4.818.462.317	4.619.997.302

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan chủ yếu của Công ty bao gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông	Cổ đông lớn, chiếm 33,27% vốn điều lệ
Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực	Cổ đông chiếm 7,4% vốn điều lệ và Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hoàng Việt	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Thành viên quản lý chủ chốt
Thành viên gia đình của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Thành viên gia đình của Thành viên quản lý chủ chốt

29.1 Thu nhập của Thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
Thù lao của Hội đồng quản trị	480.000.000	480.000.000
Bà Phạm Thị Như Ngọc - Chủ tịch	240.000.000	240.000.000
Ông Bùi Quang Khoa - Phó Chủ tịch	96.000.000	96.000.000
Ông Bùi Quang Minh - Thành viên	48.000.000	48.000.000
Bà Lý Thị Ngọc Châu - Thành viên	48.000.000	48.000.000
Bà Trần Thị Thanh Thủy - Thành viên	48.000.000	48.000.000

29.1 Thu nhập của Thành viên quản lý chủ chốt (tiếp theo)

	Năm 2024	Năm 2023
Thù lao của Ban Kiểm soát	132.000.000	132.000.000
Bà Nguyễn Thị Thủy Tiên - Trưởng ban	60.000.000	60.000.000
Bà Nguyễn Thị Kim Châu - Thành viên	36.000.000	36.000.000
Ông Bùi Quang Toàn - Thành viên	36.000.000	36.000.000
Tiền lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	769.580.000	796.700.000
Ông Bùi Quang Khoa - Tổng Giám đốc	293.900.000	368.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà - Phó Tổng Giám đốc	265.480.000	243.300.000
Bà Mai Thị Trúc Giang - Kế toán trưởng	210.200.000	185.400.000
Tổng cộng thu nhập	1.381.580.000	1.408.700.000

29.2 Giao dịch giữa Công ty với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan/Nội dung giao dịch	Năm 2024	Năm 2023
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông		
Chia cổ tức	8.639.554.500	-
Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực		
Mua hàng hóa	-	67.337.149.164
Trả hàng hóa	-	28.050.783
Cho vay	10.000.000.000	12.000.000.000
Thu hồi tiền cho vay	22.000.000.000	-
Lãi cho vay	1.285.775.344	333.698.630
Thu tiền lãi cho vay	1.497.501.371	121.972.603
Cổ tức được chia	12.362.400.000	8.241.600.000
Thu tiền cổ tức được chia	20.362.400.000	241.600.000
Mua thêm cổ phần	-	42.032.160.000
Chia cổ tức	1.922.487.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Giáo dục Hoàng Việt		
Doanh thu hợp tác kinh doanh	436.363.632	436.363.632
Cho vay	15.000.000.000	-
Lãi cho vay	37.205.479	-
Cổ tức được chia	8.213.400.000	9.582.300.000
Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ		
Doanh thu hợp tác kinh doanh	2.290.909.092	2.290.909.092
Cho vay	35.000.000.000	5.000.000.000
Lãi cho vay	895.597.260	4.794.521
Thu tiền cổ tức được chia	7.104.300.000	7.104.300.000
Chi hộ	654.361.499	-
Công ty Cổ phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô		
Cổ tức được chia	111.289.500	111.289.500

29.3 Công nợ giữa Công ty với các bên liên quan

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ của Công ty với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan / Công nợ	31/12/2024	01/01/2024
Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực		
Phải thu về cho vay (thuyết minh số 8)	-	12.000.000.000
Phải thu lãi cho vay và cổ tức (thuyết minh số 9)	-	8.211.726.027
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Giáo dục Hoàng Việt		
Phải thu từ hợp tác kinh doanh (thuyết minh số 6)	160.000.000	200.000.000
Phải thu về cho vay (thuyết minh số 8)	15.000.000.000	-
Phải thu lãi cho vay (thuyết minh số 9)	37.205.479	-
Phải thu cổ tức được chia (thuyết minh số 9)	4.000.000.000	3.700.000.000
Công ty Cổ phần Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ		
Phải thu từ hợp tác kinh doanh (thuyết minh số 6)	840.000.000	840.000.000
Phải thu về cho vay (thuyết minh số 8)	24.000.000.000	5.000.000.000
Phải thu lãi cho vay (thuyết minh số 9)	515.871.233	-

30. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh); hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo lĩnh vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm và dịch vụ cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do đó, Công ty chỉ trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, không trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực địa lý. Công ty được tổ chức thành các bộ phận kinh doanh dựa trên loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp như sau:

- Kinh doanh thương mại (chủ yếu là các sản phẩm từ giấy).
- Dịch vụ cho thuê mặt bằng và các dịch vụ khác ("Cung cấp dịch vụ").

Thông tin về doanh thu, chi phí và lợi nhuận kế toán trước thuế của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh trong năm như sau:

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

	Kinh doanh thương mại	Cung cấp dịch vụ	Phần quản lý chung	Tổng cộng
Doanh thu thuần	-	2.727.272.724	-	2.727.272.724
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	31.172.789.699	31.172.789.699
Tổng doanh thu, thu nhập	-	2.727.272.724	31.172.789.699	33.900.062.423
Giá vốn hàng bán	-	1.071.261.752	-	1.071.261.752
Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	-	-	3.747.200.565	3.747.200.565
Chi phí khác	-	-	812.298.972	812.298.972
Tổng chi phí	-	1.071.261.752	4.559.499.537	5.630.761.289
Lợi nhuận trước thuế	-	1.656.010.972	26.613.290.162	28.269.301.134

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

	Kinh doanh thương mại	Cung cấp dịch vụ	Phần quản lý chung	Tổng cộng
Doanh thu thuần	68.294.491.232	2.727.272.724	-	71.021.763.956
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	27.483.798.536	27.483.798.536
Thu nhập khác	-	-	6.935	6.935
Tổng doanh thu, thu nhập	68.294.491.232	2.727.272.724	27.483.805.471	98.505.569.427
Giá vốn hàng bán	67.309.098.381	981.663.476	-	68.290.761.857
Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	225.042.343	-	3.413.291.483	3.638.333.826
Chi phí khác	-	-	648.562.369	648.562.369
Tổng chi phí	67.534.140.724	981.663.476	4.061.853.852	72.577.658.052
Lợi nhuận trước thuế	760.350.508	1.745.609.248	23.421.951.619	25.927.911.375

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Công ty đã điều chỉnh lại số liệu một số chỉ tiêu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 (gọi tắt là "BCTC 31/12/2023") do bổ sung bằng chứng kế toán. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh lại đến số liệu so sánh trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 (gọi tắt là "BCTC 31/12/2024") như sau:

	Mã số	Số liệu trên BCTC 2023 (đã công bố)	Số liệu so sánh trên BCTC 2024 (trình bày lại)	Chênh lệch
Bảng cân đối kế toán				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.564.733.150	7.604.733.150	1.040.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	13.460.312.328	12.420.312.328	(1.040.000.000)

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công cụ tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, cho vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những công cụ tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro về tính thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng những chính sách quản lý cho những rủi ro nêu trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường bao gồm các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ (rủi ro ngoại hối), rủi ro hàng hóa và rủi ro về giá khác. Các công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng với lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại để có được mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại hối

Rủi ro ngoại hối là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty ít chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái vì Công ty sử dụng VND là đơn vị tiền tệ chính trong các hoạt động.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động của mình. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về mặt tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính (chủ yếu đối với tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách bán hàng, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa được thu và tìm cách duy trì chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện việc xem xét sự suy giảm chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Hiện tại khoản phải thu từ bán hàng của Công ty chủ yếu là của hai khách hàng, nên rủi ro tập trung vào hai khách hàng này.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty duy trì tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng tiền gửi ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức tập trung độ với rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Cho vay

Công ty cho bên liên quan và đối tác vay tiền. Công ty nhận thấy mức tập trung độ rủi ro tín dụng đối khoản cho vay là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền ở mức mà Công ty cho là đủ để đáp ứng nhu cầu cho các hoạt động và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa chiết khấu:

	<u>Đến 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Tại ngày 01/01/2024			
Phải trả người bán	31.752.000	-	31.752.000
Chi phí phải trả	150.000.000	-	150.000.000
Các khoản phải trả khác	11.904.919	-	11.904.919
Cộng	193.656.919	-	193.656.919
Tại ngày 31/12/2024			
Chi phí phải trả	150.000.000	-	150.000.000
Các khoản phải trả khác	13.791.019	-	13.791.019
Cộng	163.791.019	-	163.791.019

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là không lớn. Công ty có đủ khả năng thanh toán cho các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền được tạo ra từ hoạt động kinh doanh, tiền thu hồi các tài sản tài chính khi đáo hạn và từ các nguồn vốn huy động khác.

33. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính trong Báo cáo tài chính của Công ty.

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ (1.000 VND)				Giá trị hợp lý (1.000 VND)	
	31/12/2024		01/01/2024		31/12/2024	01/01/2024
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn	5.434.912	-	2.375.966	-	5.434.912	2.375.966
Phải thu khách hàng	1.021.000	(21.000)	7.604.733	(21.000)	1.000.000	7.583.733
Phải thu khác	4.832.734	(5.000)	12.420.312	(5.000)	4.827.734	12.415.312
Cho vay	54.000.000	-	40.200.000	-	54.000.000	40.200.000
Cộng	65.288.646	(26.000)	62.601.012	(26.000)	65.262.646	62.575.012
Nợ phải trả tài chính	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2024		01/01/2024		31/12/2024	01/01/2024
Phải trả người bán	-	-	31.752.000	-	-	31.752.000
Chi phí phải trả	150.000.000	-	150.000.000	-	150.000.000	150.000.000
Các khoản phải trả khác	13.791.019	-	11.904.919	-	13.791.019	11.904.919
Cộng	163.791.019	-	193.656.919	-	163.791.019	193.656.919

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết minh trên Báo cáo tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản cho vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.

Mẫu B 09-DN

- Giá trị hợp lý các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được Công ty đánh giá dựa trên thông tin về khả năng trả nợ của từng đối tượng. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các tài sản tài chính khác và nợ phải trả tài chính khác được trình bày bằng giá trị ghi sổ.


34. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2024 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2025



Mai Thị Trúc Giang
Kế toán trưởng
Người lập biểu



Phạm Thị Như Ngọc
Chủ tịch Hội đồng quản trị



SAI GON VIEN DONG
TECHNOLOGY JOINT STOCK
COMPANY

102A Pho Co Dieu, Ward 4, District 11,
HCMC
No.: 05/CV-HDQT

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

----- *** -----
Ho Chi Minh City, March 28 2025

INFORMATION DISCLOSURE

To: - State Securities Commission
- The Ho Chi Minh Stock Exchange

1. Name of listed organization: Sai Gon Vien Dong Technology Joint Stock Company

Stock code: SVT

Address: 102A Pho Co Dieu, Ward 4, District 11, Ho Chi Minh City

Tel.: (84.028) 39560169 - 0902887582

Fax: (84.028) 39560893

Type of disclosed information 24 hours 72 hours Oextraordinary As required Periodic:

2. *Disclosed information contents:*

Sai Gon Vien Dong Technology Joint Stock Company hreby disclose the information of AUDITED FINANCIAL STATEMENTS IN 2024

Attached with the Report

This information was published on the company's website on day 28/03/2025 as in the link: <http://www.savitechco.com.vn>

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law

Legal Representative
BOD Chairwoman



Pham Thi Nhu Ngoc

AUDITED FINANCIAL STATEMENTS
For the fiscal year ended 31/12/2024
**SAI GON VIEN DONG TECHNOLOGY
JOINT STOCK COMPANY**



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC
FAC AUDITING CO., LTD

Website : www.kiemtoan.net.vn

CONTENTS

	<u>Page</u>
1. CONTENTS	1
2. GENERAL INFORMATION	2
3. REPORT OF THE BOARD OF DIRECTORS AND EXECUTIVES	3
4. INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT	4
5. AUDITED FINANCIAL STATEMENTS	
5.1 Balance sheet	5 - 8
5.2 Income statement	9
5.3 Cash flow statement	10 - 11
5.4 Notes to the financial statements	12 - 30

GENERAL INFORMATION

BUSINESS HIGHLIGHTS

Sai Gon Vien Dong Technology Joint Stock Company (here by call as "the Company") was established under Business Registration Certificate No. 0300716891 first registered on 09 December 2003 and subsequent registration changes, the most recent change being the 19th time issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 17 October 2023 with a charter capital of VND 173.109.780.000.

Currently, the Company's shares are listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOSE) with the stock code SVT.

The Company's headquarters is located at 102A Pho Co Dieu, Ward 4, District 11, Ho Chi Minh City, Viet Nam.

Telephone : (028) 3956 0169

Fax : (028) 3956 0893

The Company's main business lines include: Manufacturing and trading of paper and cardboard products, rental services and educational activities.

THE BOARD OF DIRECTORS, THE BOARD OF SUPERVISORS AND THE BOARD OF EXECUTIVES

The Board of Directors, the Board of Supervisors and the Board of Executives of the Company during the year and as of this report date include:

The Board of Directors

Ms. Pham Thi Nhu Ngoc	Chairman	Reappointed from 20/04/2024
Mr. Bui Quang Khoa	Vice Chairman	Reappointed from 20/04/2024
Mr. Bui Quang Minh	Member	Reappointed from 20/04/2024
Ms. Tran Thi Thanh Thuy	Member	Reappointed from 20/04/2024
Ms. Ly Thi Ngoc Chau	Member	Reappointed from 20/04/2024

The Board of Supervisors

Ms. Nguyen Thi Thuy Tien	Head	Reappointed from 20/04/2024
Ms. Nguyen Thi Kim Chau	Member	Reappointed from 20/04/2024
Mr. Bui Quang Toan	Member	Reappointed from 20/04/2024

The Board of Executives and Chief Accountant

Mr. Bui Quang Khoa	General Director
Ms. Nguyen Thi Thanh Ha	Deputy General Director
Mr. Bui Quang Minh	Investment and Development Director
Ms. Mai Thi Truc Giang	Chief Accountant

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Company during the year and at the date of this report is Ms. Pham Thi Nhu Ngoc - Chairman of The Board of Directors.

AUDITOR

FAC Auditing Co., Ltd. has performed the audit on the financial statements for the fiscal year ended 31 December 2024.

REPORT OF THE BOARD OF DIRECTORS AND EXECUTIVES

The Board of Directors and Executives of Sai Gon Vien Dong Technology Joint Stock Company (here by call as "the Company") presents this report together with the audited financial statements for the fiscal year ended 31 December 2024.

THE BOARD OF DIRECTORS AND EXECUTIVES'S RESPONSIBILITY FOR THE FINANCIAL STATEMENTS

The Board of Directors and Executives of the Company is responsible for the preparation and the presentation of the financial statements to give a true and fair view on the financial position, the results of operations and the cash flows of the Company for each of the Company's fiscal year. In order to prepare and present these financial statements, the Board of Directors and Executives must:

- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgements and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting Standards the Company has been compliant or not and all material misstatement of considering this Standards was presented and explained in the financial statements;
- The financial statements is prepared and presented on the assumption of going concern, except for the cases that is considered inappropriate;
- Design and perform the internal control effectively for the purpose of the preparation and presentation of financial statements that are free from material mistakes, whether due to fraud or error.

The Board of Directors and Executives is responsible for ensuring that the proper accounting books are maintained to reflect the financial position of the Company, with reasonable accuracy, at any time and to ensure that the accounting books comply with the applied Accounting System. The Board of Directors and Executives is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

The Board of Directors and Executives confirmed that the Company has complied with the requirements above in preparing and presentating the attached financial statements.

APPROVAL OF THE FINANCIAL STATEMENTS

We, the Board of Directors and Executives of the Company, approve the financial statements attached. These financial statements have given a true and fair view of the financial position of the Company as at 31 December 2024, the results of operations and cash flows for the fiscal year then ended, in accordance with the prevailing Accounting Standards and Vietnamese Enterprise Accounting System and comply with the relevant statutory requirements to the preparation and presentation of financial statements.

On behalf the Board of Directors and Executives



Pham Thi Nhu Ngoc
Chairman of the Board of Directors
Ho Chi Minh City, 25 March 2025

No. 081/2025/BCTC-FAC

INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT

Respectfully to: Shared holders, the Board of Directors and the Board of Executives
Sai Gon Vien Dong Technology Joint Stock Company

We have audited the accompanying financial statements of Sai Gon Vien Dong Technology Joint Stock Company (here by call as "the Company"), which were prepared on 25 March 2025, from page 5 to page 30, including the Balance sheet as at 31 December 2024, the Income statement, the Cash flow statement for the fiscal year then ended and the Notes to the financial statements.

Responsibility of the Board of Directors and Executives

The Board of Directors and Executives of the Company is responsible for the preparation and fair presentation of the financial statements of the Company in accordance with accounting standards, Vietnamese enterprise accounting system and regulations related to the preparation and presentation of financial statements and for the internal control as the Board of Directors and Executives determines is necessary to enable the preparation and presentation of financial statements that are free from material mistakes, whether due to fraud or error.

Responsibility of Auditor

Our responsibility is to express our opinion on the financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese auditing standards. Those standards require us that we comply with the standards and ethical requirements, plan and perform the audit to obtain a reasonable assurance about whether the financial statements of the Company are free from material misstatements.

The audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the financial statements. The audit procedures selected depend on the auditor's judgement, including the assessment of the risks of material misstatements of the financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the Company's preparation of the financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the Company's circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. The audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Board of Directors and Executives, as well as evaluating the presentation of the financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

Auditor's opinion

In our opinion, the following financial statements give a true and fair view, in all material respects, of the financial position of the Sai Gon Vien Dong Technology Joint Stock Company as at 31 December 2024, the results of operations and the cash flows for the fiscal year then ended, in accordance with Accounting Standards, Vietnamese enterprise accounting system and regulations related to the preparation and presentation of financial statements.

FAC AUDITING CO., LTD.



Nguyen Thinh

Vice General Director

Certificate of registration of audit practice
No. 0473-2023-099-1

Ho Chi Minh City, 25 March 2025

Dang Thanh Lam

Auditor

Certificate of registration of audit practice
No. 4265-2023-099-1

BALANCE SHEET
As at 31 December 2024

Unit: VND

ASSETS	Code	Note	31/12/2024	01/01/2024
A - CURRENT ASSETS	100		65.379.261.375	35.711.236.957
I. Cash and cash equivalents	110	5	5.434.911.629	2.375.966.479
1. Cash	111		5.434.911.629	2.375.966.479
2. Cash equivalents	112		-	-
II. Short-term financial investments	120		-	-
1. Trading securities	121		-	-
2. Provisions for decline in value of trading securities	122		-	-
3. Held-to-maturity investments	123		-	-
III. Short-term receivables	130		59.938.209.246	33.330.920.478
1. Short-term trade receivables	131	6	1.021.000.000	7.604.733.150
2. Short-term prepayments to suppliers	132	7	110.475.000	131.875.000
3. Short-term inter-company receivable	133		-	-
4. Receivable according to the progress of construction contract	134		-	-
5. Short-term loans receivable	135	8.1	54.000.000.000	13.200.000.000
6. Other short-term receivables	136	9	4.832.734.246	12.420.312.328
7. Provisions for short-term doubtful debts	137		(26.000.000)	(26.000.000)
8. Deficit assets for treatment	139		-	-
IV. Inventories	140		-	-
1. Inventories	141		-	-
2. Provisions for inventories	149		-	-
V. Other current assets	150		6.140.500	4.350.000
1. Short-term prepaid expenses	151		6.140.500	4.350.000
2. Deductible VAT	152		-	-
3. Taxes and other receivables to State Budget	153		-	-
4. Trading Government bonds	154		-	-
5. Other current assets	155		-	-

SAI GON VIEN DONG TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

102A Pho Co Dieu, Ward 4, District 11, Ho Chi Minh City

FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31/12/2024

Balance Sheet (Cont.)

Form B 01-DN

ASSETS	Code	Note	31/12/2024	01/01/2024
B - LONG-TERM ASSETS	200		171.287.670.435	199.446.132.629
I. Long-term receivables	210			
1. Long-term trade receivables	211		-	27.000.000.000
2. Long-term prepayments to suppliers	212		-	-
3. Working capital in affiliates	213		-	-
4. Long-term inter-company receivables	214		-	-
5. Long-term loans receivables	215	8.2	-	-
6. Other long-term receivables	216		-	27.000.000.000
7. Provisions for long-term doubtful debts	219		-	-
II. Fixed assets	220			
1. Tangible fixed assets	221	10	50.490.582	116.619.594
<i>Historical costs</i>	222		50.490.582	116.619.594
<i>Accumulated depreciation</i>	223		4.890.412.298	4.890.412.298
2. Financial leased assets	224		(4.839.921.716)	(4.773.792.704)
<i>Historical costs</i>	225		-	-
<i>Accumulated depreciation</i>	226		-	-
3. Intangible fixed assets	227		-	-
<i>Initial costs</i>	228		-	-
<i>Accumulated amortization</i>	229		-	-
III. Investment property	230	11		
Historical costs	231		11.151.135.750	12.008.915.430
Accumulated depreciation	232		22.865.196.201 (11.714.060.451)	22.865.196.201 (10.856.280.771)
IV. Long-term assets in progress	240			
1. Long-term work-in-progress	241		941.383.878	941.383.878
2. Construction-in-progress	242	12	-	-
V. Long-term financial investments	250			
1. Investments in subsidiaries	251		158.824.482.652	158.824.482.652
2. Investments in joint ventures and associates	252	13	-	-
3. Investments in other entities	253	14	139.074.660.000	139.074.660.000
4. Provisions for devaluation of long-term financial i	254		19.749.822.652	19.749.822.652
5. Held-to-maturity investments	255		-	-
VI. Other long-term assets	260			
1. Long-term prepaid expenses	261	15	320.177.573	554.731.075
2. Deferred income tax assets	262		320.177.573	554.731.075
3. Long-term components, spare parts and accessories	263		-	-
4. Other long-term assets	268		-	-
TOTAL ASSETS	270		236.666.931.810	235.157.369.586

Form B 01-DN

RESOURCES	Code	Note	31/12/2024	01/01/2024
C - LIABILITIES	300		1.307.458.017	1.312.863.469
I. Current liabilities	310		1.307.458.017	1.312.863.469
1. Short-term trade payables	311		-	31.752.000
2. Short-term prepayments from customers	312		-	-
3. Taxes and other payables to State Budget	313	16	138.167.374	194.047.852
4. Payables to employees	314		142.900.000	136.060.000
5. Short-term accrued expenses	315	17	150.000.000	150.000.000
6. Short-term inter-company payables	316		-	-
7. Payables relating to construction contracts under percentage of completion method	317		-	-
8. Short-term unearned revenue	318		-	-
9. Other current payables	319		13.791.019	11.904.919
10. Short-term loans and obligations under financial leases	320		-	-
11. Provisions for short-term payables	321		-	-
12. Bonus and welfare funds	322	18	862.599.624	789.098.698
13. Price stabilization fund	323		-	-
14. Trading Government bonds	324		-	-
II. Long-term liabilities	330		-	-
1. Long-term trade payables	331		-	-
2. Long-term advances from customers	332		-	-
3. Long-term accrued expenses	333		-	-
4. Inter-company payables for operating capital	334		-	-
5. Long-term inter-company payables	335		-	-
6. Long-term unearned revenue	336		-	-
7. Other long-term payables	337		-	-
8. Long-term loans and obligations under financial leases	338		-	-
9. Convertible bonds	339		-	-
10. Preferred shares	340		-	-
11. Deferred tax liabilities	341		-	-
12. Provisions for long-term payables	342		-	-
13. Scientific and technological development fund	343		-	-

SAI GON VIEN DONG TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

102A Pho Co Dieu, Ward 4, District 11, Ho Chi Minh City

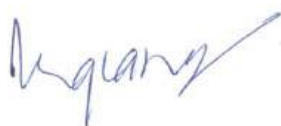
FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31/12/2024

Balance Sheet (Cont.)

Form B 01-DN

RESOURCES	Code	Note	31/12/2024	01/01/2024
D - OWNER'S EQUITY	400		235.359.473.793	233.844.506.117
I. Owner's equity	410		235.359.473.793	233.844.506.117
1. Owner's contributed capital	411	19	173.109.780.000	173.109.780.000
- Ordinary shares have voting rights	411a		173.109.780.000	173.109.780.000
- Preferred shares	411b		-	-
2. Share premium	412	19	4.800.000.000	4.800.000.000
3. Convertible options	413		-	-
4. Other owner's capital	414		-	-
5. Treasury shares	415		-	-
6. Assets revaluation reserve	416		-	-
7. Foreign exchange reserve	417		-	-
8. Investment and development fund	418	19	5.350.969.208	5.350.969.208
9. Enterprise reorganisation support fund	419		-	-
10. Other funds	420		-	-
11. Retained earnings	421	19	52.098.724.585	50.583.756.909
- Retained earnings/(losses) accumulated to the prior year end	421a		24.517.289.909	25.034.532.347
- Retained earnings/(losses) of the current year	421b	19	27.581.434.676	25.549.224.562
12. Construction investment fund	422		-	-
II. Other resources and funds	430		-	-
1. Subsidised funds	431		-	-
2. Funds for fixed assets acquisition	432		-	-
TOTAL RESOURCES	440		236.666.931.810	235.157.369.586



Mai Thi Truc Giang
Chief Accountant
Prepared



Ho Chi Minh City, 25 March 2025

Pham Thi Nhu Ngoc
Chairman of the Board of Directors

INCOME STATEMENT
For the fiscal year ended 31/12/2024

Unit: VND

ITEMS	Code	Note	Year 2024	Year 2023
1. Revenue from sales and services rendered	01	20	2.727.272.724	71.021.763.956
2. Sales deductions	02		-	-
3. Net revenues from sales and services rendered	10	20	2.727.272.724	71.021.763.956
4. Cost of goods sold	11	21	1.071.261.752	68.290.761.857
5. Gross profit from sales and services rendered	20		1.656.010.972	2.731.002.099
6. Financial income	21	22	31.172.789.699	27.483.798.536
7. Financial expenses	22		-	-
In which: Interest expense	23		-	-
8. Selling expenses	25	23	-	225.042.343
9. General and administration expenses	26	24	3.747.200.565	3.413.291.483
10. Net profit from operating activities	30		29.081.600.106	26.576.466.809
11. Other income	31		-	6.935
12. Other expenses	32	25	812.298.972	648.562.369
13. Profit from other activities	40		(812.298.972)	(648.555.434)
14. Total accounting profit before tax	50		28.269.301.134	25.927.911.375
15. Current corporate income tax expenses	51	26	687.866.458	378.686.813
16. Deferred corporate income tax expenses	52		-	-
17. Profit after corporate income tax	60		27.581.434.676	25.549.224.562
18. Basic earnings per share	70	27	1.593	1.640
19. Diluted earnings per share	71	27	1.593	1.640

Ho Chi Minh City, 25 March 2025



Mai Thi Truc Giang
Chief Accountant
Prepared



Pham Thi Nhu Ngoc
Chairman of the Board of Directors

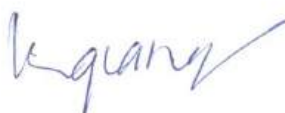
CASH FLOW STATEMENT
(Indirect method)
For the fiscal year ended 31/12/2024

Unit: VND

ITEMS	Code	Note	Year 2024	Year 2023
I. Cash flows from operating activities				
1. Profit before tax	01		28.269.301.134	25.927.911.375
2. Adjustments for:				
- Depreciation of fixed assets and investment properties	02	10	923.908.692	945.568.910
- Provisions	03		-	-
- Gain/loss from exchange differences due to revaluation of money items in foreign currencies	04		-	-
- Gain/loss from investing activities	05	22	(31.172.789.699)	(27.483.798.536)
- Interest expenses	06		-	-
- Other adjustments	07		-	-
3. Operating profit before changes of working capital	08		(1.979.579.873)	(610.318.251)
- Increase/Decrease in receivables	09		6.173.511.232	26.015.713.170
- Increase/Decrease in inventories	10		-	-
- Increase/Decrease in payables (not loan interest pay, corporate income tax payable)	11		(29.475.455)	52.629.168
- Increase/Decrease in prepaid expenses	12		232.763.002	(224.117.006)
- Increase/Decrease in trading securities	13		-	-
- Interest paid	14		-	-
- Corporate income tax paid	15	16	(737.297.381)	(621.936.295)
- Other cash inflows	16		-	-
- Other cash outflows	17	18	(26.499.074)	(47.950.000)
Net cash flows from operating activities	20		3.633.422.451	24.564.020.786
II. Cash flows from investing activities				
1. Acquisition and construction of fixed assets and other longterm assets	21		-	(107.171.148)
2. Proceeds from sale, disposal of fixed assets and other long-term assets	22		-	-
3. Cash outflows for lending, buying debt intrusments of other entities	23		(60.000.000.000)	(32.000.000.000)
4. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24		46.200.000.000	30.400.000.000
5. Equity investments in other entities	25		-	(42.032.160.000)
6. Cash recovered from investments in other entities	26		-	-
7. Interest earned, dividends and profits received	27		39.191.989.699	16.084.184.838
Net cash flows from investing activities	30		25.391.989.699	(27.655.146.310)

ITEMS	Code	Note	Year 2024	Year 2023
III. Cash flows from financing activities				
1. Proceeds from share issue and capital contributions from owners	31		-	-
2. Capital withdrawals, buy-back of issued shares	32		-	-
3. Proceeds from borrowings	33		-	-
4. Repayment of borrowings	34		-	-
5. Repayment of obligations under finance leases	35		-	-
6. Dividends and profits paid	36	19	(25.966.467.000)	-
Net cash flows from financing activities	40		(25.966.467.000)	-
Net cash flows during the year	50		3.058.945.150	(3.091.125.524)
Beginning cash and cash equivalents	60	5	2.375.966.479	5.467.092.003
Effects of fluctuations in foreign exchange rates	61		-	-
Ending cash and cash equivalents	70	5	5.434.911.629	2.375.966.479

Ho Chi Minh City, 25 March 2025



Mai Thi Truc Giang
Chief Accountant
Prepared



Pham Thi Nhu Ngoc
Chairman of the Board of Directors

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31/12/2024

1. CHARACTERISTICS OF THE COMPANY'S OPERATIONS

1.1 Corporation information

Sai Gon Vien Dong Technology Joint Stock Company (here by call as "the Company") was established under Business Registration Certificate No. 0300716891 first registered on 09 December 2003 and subsequent registration changes, the most recent change being the 19th time issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 17 October 2023 with a charter capital of VND 173.109.780.000.

Currently, the Company's shares are listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOSE) with the stock code SVT.

The Company's headquarters is located at 102A Pho Co Dieu, Ward 4, District 11, Ho Chi Minh City, Viet Nam.

The Company's business fields are trade and services.

The Company's main business lines include: Manufacturing and trading of paper and cardboard products, rental services and educational activities.

1.2 Characteristics of the Company's operations during the year that affect the financial statements

This year the Company did not have any commercial business activities, so revenue and cost of goods sold decreased significantly compared to the previous year.

1.3 Normal production and business cycle

Normal operating cycle of the Company is not exceed 12 months.

1.4 Declaration of comparability of information on Financial Statements

Corresponding figures for the previous year are comparable to this year's figures.

1.5 Employees

The number of officers and employees of the Company at 31/12/2024 was 10 people (at 31/12/2023 was 10 people).

1.6 Company Structure

As at 31 December 2024, the Company have two associates, information of these companies is presented in Note No. 13.

2. FISCAL YEAR, ACCOUNTING CURRENCY

2.1 Fiscal year

The Company's fiscal year is from 1 January to 31 December annually.

2.2 Accounting currency

The accounting currency unit used, prepared and presented in the financial statements is Vietnam Dong ("VND").

3. ACCOUNTING STANDARDS AND ACCOUNTING SYSTEM

3.1 Applied Accounting Standards and Accounting System

The Company has applied Vietnamese Enterprise Accounting System issued with the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014, the Circular No.53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 on amendments to some articles of the Circular No.200/2014/TT-BTC, the system of Vietnamese Accounting Standards and circulars guiding the implementation of Accounting Standards of the Ministry of Finance in the preparation and presentation of financial statements.

The attached financial statements are not intended to reflect the financial position, income statements and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in the other countries outside Vietnam.

3.2 Declaration on compliance with accounting standards and accounting system

The Board of Directors and Executives has complied assurance requirements by Vietnamese accounting standards, enterprise accounting system, as well as circulars guiding the implementation of Accounting Standards of the Ministry of Finance in preparing and presenting of the financial statements.

4. MAJOR ACCOUNTING POLICIES

4.1 Cash and cash equivalents

Cash include cash on hand and demand deposits. Cash equivalents are short-term investments of which the due dates cannot exceed 03 months from the dates of the investments and the convertibility into cash is easy, and which do not have a lot of risks in the conversion into cash.

4.1 Financial investments

Loans receivables

Loans receivables are determined at cost less provisions for bad debts. Provision for bad debts of loans is made based on the expected level of loss that may occur.

Investments in associates

Associates are entities over which the Company has significant influence but not control over the financial and operating policies. Significant influence is the power to participate in financial and operating policy decisions of investee companies but not to control these policies.

Investments in associates are initially recorded at cost, including the purchase price or capital contribution plus costs directly related to the investment. In case of investment in non-monetary assets, the cost of the investment is recorded according to the fair value of the non-monetary asset at the time of generation. Dividends and profits of periods before the investment is purchased are accounted for as a decrease in the value of that investment itself. Dividends and profits of periods after the investment is purchased are recorded in financial income. Dividends received in shares are only tracked by the number of additional shares, the value of shares received is not recorded.

Provisions for devaluation for investments in associates are made when the associates suffer losses leading to the possibility of the investor losing capital or provisions due to the decline in the value of investments in associates. For investments whose fair value cannot be determined at the reporting date, provisions are made based on the losses of the investee, at a level equal to the difference between the parties' actual capital contributions at associates and actual equity is multiplied by the Company's capital contribution ratio compared to the total actual capital contribution of the parties in the associates. If associates are the subject of consolidated financial statements, the basis for determining provisions for devaluation for investment is the consolidated financial statements. Increases and decreases in provisions for investment losses in associates that need to be appropriated at the end of the fiscal year are recorded in financial expenses.

Investments in equity instruments of other entities

Investments in equity instruments of other entities include investments in equity instruments but the Company does not have control, joint control or significant influence over the investee.

Investments in equity instruments of other entities are initially recorded at cost, including the purchase price or capital contribution plus costs directly related to the investment. Dividends and profits of periods before the investment is purchased are recorded as a reduction in the value of that investment. Dividends and profits of periods after the investment is purchased are recorded in financial income. Dividends received in shares are only tracked by the number of shares increased, not recording the value of shares received.

Provision for losses on investments in equity instruments of other entities is made based on the losses of the investee with the provision equal to the difference between the actual capital contributions of the parties at the other entity and the actual equity multiplied by the Company's capital contribution ratio compared to the total actual capital contributions of the parties at the other entity. Increases and decreases in the provision for losses on investments in equity instruments of other entities that need to be made at the end of the fiscal year are recorded in financial expenses.

4.2 Receivables

Receivables are presented according to the book value minus the provision for bad debts.

The classification of receivables are trade receivables and other receivables shall comply with the following principles:

- Trade receivables reflects the nature of the receivables arising from commercial transactions with property purchase - sale between the buyer's Company and independent unit with Company.
- Other receivables reflects receivables is the non-commercial, not related to the buy-sell transactions.

Provision for doubtful debts is made for each doubtful debt based on the estimated possible losses. Increase and decrease in the provision balance that need to be made at the end of the fiscal year is recorded as general and administrative expenses.

4.3 Inventories

Inventories are recorded at the lower of book value and net realisable value. Cost of inventories includes direct costs of acquiring inventory at its present location and condition. Net realisable value represents the estimated selling price in the ordinary course of business less the estimated costs to complete and the estimated costs necessary to make the sale.

The perpetual method is used to record inventories, which are valued on a weighted average basis.

Provision for devaluation of inventories is made for each inventory item whose cost is greater than its net realizable value. Increase and decrease in the devaluation of inventories that need to be made at the end of the fiscal year is recorded in cost of goods sold.

4.4 Prepaid expenses

Prepaid expenses are actual expenses that have arisen but are related to the results of operations for many accounting periods. Prepaid expenses are classified as short-term and long-term prepaid expenses according to the original term. Prepaid expenses are amortised over the period for which the amounts are paid or the period in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

4.5 Operating lease assets

A lease of asset is classified as operating lease in case most of the risks and benefits associated with the ownership of that asset belong to the lessee. Leasing expenses are depreciated in accordance with the straight-line method during the period of assets lease, and not dependent on the method of payment for rental.

4.6 Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of a tangible fixed asset comprises of its purchase price and any directly attributable costs of bringing the tangible fixed asset to working condition for its intended use. Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the results of operations as incurred. When tangible fixed assets are disposed or liquidated, their costs and accumulated depreciation are removed from the balance sheet and any gain or loss resulting from their disposal should be recognized in the income statement.

Tangible fixed assets are depreciated in accordance with the straight-line method over their estimated useful life. The depreciation years applied are as follows:

- | | |
|----------------------------|--------------|
| - Buildings and structures | 05 - 20 year |
| - Office equipment | 10 year |
| - Other fixed assets | 08 - 10 year |

4.7 Investment property

Investment properties are stated at historical costs less accumulated depreciation.

The cost of the investment property is the total amount of money paid or the fair value of the consideration given to acquire the property at the time of its acquisition or completion of construction. Subsequent expenditures on an investment property are recognized as expenses, unless it is probable that the future economic benefits of the property will exceed the originally assessed standard of performance, in which case they are recognized as an additional cost. When an investment property is sold, its historical cost and accumulated depreciation are eliminated from the accounts and gain or loss from selling the investment property is recognized in the income statement.

Investment properties are depreciated in accordance with the straight-line method over their estimated useful life. The depreciation year of investment property is 25 years.

4.8 Construction in progress

Construction in progress reflects the costs directly related (including related interest costs in accordance with the Company's accounting policies) to assets under construction, machinery and equipment being installed for production, leasing and management purposes as well as the costs related to the repair of fixed assets in progress. These assets are recorded at costs and are not depreciated.

4.9 Accounts payables and accrued expenses

Accounts payables and accrued expenses is recognised for amount payable in the future related to goods and services received. Accrued expenses are recorded based on reasonable estimates on the amount payable.

The classification of payables are trade payables, accrued expenses and other payables shall comply with the following principles:

- Trade payables reflects the nature of the payables arising from commercial transactions with purchase of goods, services, assets and the seller is an independent unit of the Company.
- Accrued expenses reflect payables for goods or services received from seller or provided to a buyer but not paid due to lack of invoices or insufficient accounting documents, and other production and business expenses must be accrued.
- Other payables reflects payables is the non-commercial, not related to the buy-sell transactions, goods and services rendered.

4.10 Owner's equity

- Owner's contributed capital are recorded according to the actual amount contributed by shareholders.
- Share premium is the difference between par value and stock issuance price, less direct costs related to stock issuance.
- Equity funds are made and used according to the Charter of the Company or the Resolution of the General meeting of shareholders of the Company.
- Retained earnings can be distributed to shareholders after being approved by the General meeting of shareholders and after making provisions for reserve funds in accordance with the Company's Charter and provisions of Vietnamese law.
- Dividends are recorded as liabilities when approved and decided to be paid by the General meeting of shareholders.

4.11 Revenue and income recognition

Revenue is recognized to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of the consideration received or receivable, excluding trade discount, rebate and sales return.

The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognized:

- Revenue from sale of goods is recognised when the significant risks and the ownership of the goods have passed to the buyer, usually upon the delivery of the goods.
- Revenue from rendering services is recognised when there are no uncertain factors related to payments or additional costs. In case that the services are to be provided in many accounting periods, the determination of sales in each period is done on the basis of the service completion rate at the end of period.

Interest, dividends distributed are recognized when the company is able to gain economic benefits from the transactions and the revenue is determined rather reliably. Interests are recorded based on the term and the interest rates applied for each period. Dividends is recognized when Shareholders have the right to receive dividends distributed .

4.12 Cost of goods sold

Cost of goods sold are the total cost incurred of goods sold and services during the year, and recorded on the basis of matching with revenue and on prudent concept.

4.13 Selling expenses and General administration expenses

Selling expenses reflect actual expenses incurred in the process of selling goods and providing services of the Company.

General and administration expenses reflect actual expenses incurred in the general management of the Company.

4.14 Corporate income tax

Corporate income tax during the year includes current income tax and deferred income tax.

Current income tax

Current income tax is the tax amount computed based on the taxable income during the period at the tax rates applied at the end of the fiscal year.

Current income tax is charged or credited to the results of operations, except when it relates to items recognised directly to equity, in which case the current income tax is also dealt with in equity.

Deferred income tax

Deferred income tax is the amount of corporate income tax payable or refundable due to temporary differences between book values of assets and liabilities serving the preparation of the financial statements and the values for tax purposes. Deferred income tax liabilities are recognized for all the temporary taxable differences. Deferred income tax assets are recorded only when there is an assurance on the availability of taxable income in the future against which the temporarily deductible differences can be used.

Book values of deferred corporate income tax assets are considered at the end of the fiscal year and will be reduced to the rates that ensure enough taxable income against which the benefits from a part of or all of the deferred income tax can be used.

Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities are determined at the estimated rates to be applied in the year when the assets are recovered or the liabilities are settled based on the effective tax rates at the end of the fiscal year.

Deferred income tax is charged or credited to the results of operations, except when it relates to items recognised directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in the equity account.

The Company can only offset the deferred tax assets and deferred income tax payable when the Company have a legal right is offset income tax assets and current income tax payable and other current deferred tax assets and deferred income taxes payable related to the enterprise income tax shall be managed by the same tax authority for the same taxable unit; or different taxable unit plants to pay current corporate income tax payable and current income tax assets on a net basis or withdrawal assets along with payment for debts payable in each future period when the important accounts of deferred income tax payable or deferred income tax assets are paid or withdrawn.

4.15 Basic earnings / Diluted earnings per share

Basic earnings per share amounts are calculated by dividing net profit/(loss) after tax for the year attributable to ordinary shareholders of the Company (after adjusting for the bonus and welfare fund) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year.

Diluted earnings per share amounts are calculated by dividing the net profit after tax attributable to ordinary equity holders of the Company (after adjusting for interest on the convertible preference shares) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year plus the weighted average number of ordinary shares that would be issued on conversion of all the dilutive potential ordinary shares into ordinary shares.

4.16 Related parties

A party is considered a related party of the Company in case that party is able to control the Company or to cause material effects on the financial decisions as well as the operations of the Company. Parties are also considered to be related if they are subject to control or significant influence together. Related parties can be companies or individuals, including close family members of individuals considered to be related.

In considering the relationship of related parties, the nature of the relationship is focused more than the legal form.

5. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Cash on hand	279.193	279.193
Demand deposits	5.434.632.436	2.375.687.286
Total	<u>5.434.911.629</u>	<u>2.375.966.479</u>

6. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Related parties	1.000.000.000	1.040.000.000
- Hoang Viet Investment Development Education Corp.	160.000.000	200.000.000
- Viet My Education Culture Corporation	840.000.000	840.000.000
Other parties	21.000.000	6.564.733.150
- Dai Viet A Cultural Company Limited	-	6.543.733.150
- Other customers	21.000.000	21.000.000
Total	<u>1.021.000.000</u>	<u>7.604.733.150</u>

7. SHORT-TERM PREPAYMENT TO SUPPLIERS

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Prepayments to suppliers for business operations	110.475.000	131.875.000
Total	<u>110.475.000</u>	<u>131.875.000</u>

8. LOANS RECEIVABLES

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
8.1 Short-term loans receivable	54.000.000.000	13.200.000.000
- Viet My Education Culture Corporation (related parties) (a)	24.000.000.000	5.000.000.000
- Hoang Viet Investment Development Education Corp. (related parties) (b)	15.000.000.000	-
- Khanh Hoi Printing and Service Trading JSC (c)	15.000.000.000	-
- Tac Paritas JSC (d)	-	8.200.000.000

8.2 Long-term loans receivables

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
- Khanh Hoi Printing and Service Trading JSC (c)	-	27.000.000.000
- Toan Luc Paper JSC (related parties) (e)	-	15.000.000.000
	-	12.000.000.000
Total	<u>54.000.000.000</u>	<u>40.200.000.000</u>

(a) Lending to Viet My Education Culture Corporation under the following contracts:

- Contract No.01/12/2023/HĐVV dated 27/12/2023 with a loan amount of 5 billion VND to supplement capital for educational activities. This loan was fully paid off during the year.
- Contract No. 01/03/2024/HĐVV dated 07/03/2024 and 01/06/2024/HĐVV dated 18/06/2024 with a total loan amount of 20 billion VND to supplement capital for educational business. Loan term from 12 months, loan interest rate is 7%/year.
- Contract No. 01/12/2024/HĐVV dated 10/12/2024 with a loan amount of 15 billion VND to supplement capital for educational business. Loan term from 12 months, loan interest rate is 7%/year.

(b) Lending to Hoang Viet Investment Development Education Corp. under loan contract No. 02/12/2024/HĐVV dated 14/12/2024 with an amount of VND 15 billion, term of 12 months to supplement business operating capital with a loan interest rate of 7%/year.

(c) Lending to Khanh Hoi Printing and Trading Services JSC according to the Capital contract dated 21/08/2023 to supplement capital for business of various paper products. Loan term is 24 months. Loan interest rate is 7%/year.

(d) Lending to Tac Paritas JSC under loan contracts No. 01/04/2022/HĐVV dated 21/04/2022 and 01/05/2022/HĐVV dated 17/05/2022 with a total amount of VND 8,2 billion, term of 24 months to supplement working capital with a loan interest rate of 7%/year. This loan was fully paid off during the year.

(e) Lending to Toan Luc Paper JSC under Contracts No. 01/07/2023/HĐVV dated 31/07/2023 and Contract No. 02/03/2024/HĐVV dated 25/03/2024 to supplement capital for trading in various types of paper products. This loan was fully repaid during the year.

The above loans are unsecured.

9. OTHER SHORT-TERM RECEIVABLES

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Related parties	4.553.076.712	11.911.726.027
- Toan Luc Paper JSC (dividends and loans interest)	-	8.211.726.027
- Viet My Education Culture Corporation (loans interest)	515.871.233	-
- Hoang Viet Investment Development Education Corp. (dividends and loans interest)	4.037.205.479	3.700.000.000
Other parties	279.657.534	508.586.301
- Tac Paritas JSC (loans interest)	-	144.679.452
- Khanh Hoi Printing and Trading Services JSC (loans interest)	264.657.534	348.906.849
- Others	15.000.000	15.000.000
Total	<u>4.832.734.246</u>	<u>12.420.312.328</u>

10. INCREASES, DECREASES OF TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings, Structures	Office equipment	Other fixed assets	Total
Historical costs				
As at 01/01/2024	4.623.076.544	92.780.000	174.555.754	4.890.412.298
As at 31/12/2024	4.623.076.544	92.780.000	174.555.754	4.890.412.298
Accumulated depreciation				
As at 01/01/2024	4.506.456.950	92.780.000	174.555.754	4.773.792.704
Depreciation	66.129.012	-	-	66.129.012
As at 31/12/2024	4.572.585.962	92.780.000	174.555.754	4.839.921.716
Carrying amount				
As at 01/01/2024	116.619.594	-	-	116.619.594
As at 31/12/2024	50.490.582	-	-	50.490.582

As at 31/12/2024, the historical cost of a fully depreciated tangible fixed assets that is still in use is VND 3.567.831.862.

11. INCREASES, DECREASES OF INVESTMENT PROPERTY

The Company's investment property is the 6-storey Viet My Building (including accompanying management equipment) located at 252 Lac Long Quan, District 11, Ho Chi Minh City, which is being used for the Company's service provision activities.

	6-storey Building	Management equipment	Total
Historical costs			
As at 01/01/2024	21.444.491.910	1.420.704.291	22.865.196.201
As at 31/12/2024	21.444.491.910	1.420.704.291	22.865.196.201
Accumulated depreciation			
As at 01/01/2024	9.435.576.480	1.420.704.291	10.856.280.771
Depreciation	857.779.680	-	857.779.680
As at 31/12/2024	10.293.356.160	1.420.704.291	11.714.060.451
Carrying amount			
As at 01/01/2024	12.008.915.430	-	12.008.915.430
As at 31/12/2024	11.151.135.750	-	11.151.135.750

According to the provisions of Vietnamese Accounting Standard No. 05 "Investment Property", the fair value of investment property at the end of the fiscal year need to be presented. However, the Company has not yet determined the fair value of investment property due to the lack of conditions to do.

12. CONSTRUCTION IN PROGRESS

	31/12/2024	01/01/2024
Construction investment cost of Block 2 project	941.383.878	941.383.878
Total	941.383.878	941.383.878

The Block 2 project at 252 Lac Long Quan, District 11, Ho Chi Minh City is awaiting approval of related legal documents to continue construction.

13. INVESTMENTS IN JOINT VENTURES AND ASSOCIATES

	31/12/2024		01/01/2024	
	Cost	Provision	Cost	Provision
Toan Luc Paper JSC (a)	113.496.660.000	-	113.496.660.000	-
Hoang Viet Investment Development Education Corp. (b)	25.578.000.000	-	25.578.000.000	-
Total	139.074.660.000	-	139.074.660.000	-

(a) Toan Luc Paper JSC was established under the Business Registration Certificate No.0305623305, first issued on 27 February 2008, the most recent (9th) on 22 October 2024 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City with a charter capital of VND 230.400.000.000. Of which, the Company owns 8.241.600 shares worth VND 82.416.000.000, equivalent to 35,77% of the charter capital. The Company's voting ratio at this company is equivalent to its ownership ratio.

(b) Hoang Viet Investment Development Education Corp. was established under the Business Registration Certificate No.0306213397, first issued on 28 January 2010, the most recently changed (12th time) on 01 April 2022 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City with a charter capital of VND 91.260.000.000. In which, the Company owns 2.737.800 shares with a value of VND 27.378.000.000, equivalent to 30,00% of the charter capital. The Company's voting ratio at this company is equivalent to its ownership ratio.

14. INVESTMENTS IN OTHER ENTITIES

	Owner rate	31/12/2024		Owner rate	01/01/2024	
		Cost	Provision		Cost	Provision
Viet My Education Culture Corporation	15,79%	14.208.600.000	-	15,79%	14.208.600.000	-
Khanh Hoi Printing and Trading Services JSC	4,70%	1.500.000.000	-	4,70%	1.500.000.000	-
Tay Do Book and Cultural Services JSC	4,95%	2.225.790.000	-	4,95%	2.225.790.000	-
Minh Rong Tea JSC	1,77%	1.215.000.000	-	1,77%	1.215.000.000	-
Di Linh Tea - Coffee JSC	0,90%	600.432.652	-	0,90%	600.432.652	-
Toatl		19.749.822.652	-		19.749.822.652	-

The voting rights in these companies are equal to the ownership ratio.

15. LONG-TERM PREPAID EXPENSES

	31/12/2024	01/01/2024
Tools and supplies expenses	16.912.871	21.746.665
Repair expenses	93.770.262	196.533.390
Other expenses	209.494.440	336.451.020
Total	320.177.573	554.731.075

16. TAXES AND OTHER PAYABLES TO STATE BUDGET

The situation of taxes and other payables to the State Budget at the Company during the year is as follows:

	01/01/2024	Payables	Paid	31/12/2024
Output VAT	18.481.632	218.202.240	224.974.620	11.709.252
Corporatate income tax	167.663.045	687.866.458	737.297.381	118.232.122
Personal income tax	7.903.175	99.436.041	99.113.216	8.226.000
Land tax	-	16.915.896	16.915.896	-
Others	-	3.000.000	3.000.000	-
Total	194.047.852	1.025.420.635	1.081.301.113	138.167.374

Value added tax ("VAT")

The Company pay value added tax according to the deduction method with VAT rates 10%.

Corporate income tax

See note No. 4.14 and No. 26.

Other taxes and other payables

The Company has declared and paid in line with the regulations.

Amount payable of the Company is determined on the basis of the prevailing regulation on taxes. However, these regulations change from time to time, and tax regulations for many different types of transaction can be explained in different ways. Therefore, amount payable presented on the financial statements can be changed in line with the final decision of authority agency.

17. SHORT-TERM ACCURED EXPENSES

	31/12/2024	01/01/2024
Accured expenses for business operations	150.000.000	150.000.000
Total	150.000.000	150.000.000

18. BONUS AND WELFARE FUNDS

	Year 2024	Year 2023
As at 01/01	789.098.698	637.048.698
Appropriated form profits	100.000.000	200.000.000
Expenditures from funds	(26.499.074)	(47.950.000)
As at 31/12	862.599.624	789.098.698

19. OWNER'S EQUITY**19.1 Increase and decrease in owners' equity**

	Owner's contributed capital	Share premium	Investment, development fund	Retained earnings	Total
As at 01/01/2023	150.533.690.000	4.800.000.000	5.350.969.208	47.810.622.347	208.495.281.555
Dividend distribution in stock	22.576.090.000	-	-	(22.576.090.000)	-
Appropriation of funds	-	-	-	(200.000.000)	(200.000.000)
Profit after tax in 2023	-	-	-	25.549.224.562	25.549.224.562
As at 31/12/2023	173.109.780.000	4.800.000.000	5.350.969.208	50.583.756.909	233.844.506.117

19.1 Increase and decrease in owners' equity (cont.)

	Owner's contributed capital	Share premium	Investment, development fund	Retained earnings	Total
As at 01/01/2024	173.109.780.000	4.800.000.000	5.350.969.208	50.583.756.909	233.844.506.117
Appropriation of funds	-	-	-	(100.000.000)	(100.000.000)
Profit after tax in 2024	-	-	-	27.581.434.676	27.581.434.676
Dividends distribution	-	-	-	(25.966.467.000)	(25.966.467.000)
As at 31/12/2024	173.109.780.000	4.800.000.000	5.350.969.208	52.098.724.585	235.359.473.793

19.2 Shares

	31/12/2024	01/01/2024
Number of shares allowed to be issued	17.310.978	17.310.978
Number of shares issued to the public	17.310.978	17.310.978
Number of shares re-purchased	-	-
Number of outstanding shares	17.310.978	17.310.978

All outstanding shares are common shares with par value shares of VND 10.000/share.

19.3 Dividends

According to Resolution No. 01/NQ-SVT-ĐHĐCĐ of the 2024 Annual General Meeting of Shareholders dated 20 April 2024, the Company's General Meeting of Shareholders decided to pay dividends to shareholders at a rate 15% of charter capital, equivalent to a total amount of VND 25.966.467.000. This dividend has been fully paid during the year.

20. REVENUE FROM SALES AND SERVICES RENDERED

20.1 Total revenues

	Year 2024	Year 2023
Total revenues	2.727.272.724	71.021.763.956
Sales deductions	-	-
Net revenues	2.727.272.724	71.021.763.956
<i>In which:</i>		
Net revenues from the sale of goods	-	68.294.491.232
Net revenues from providing services	2.727.272.724	2.727.272.724

20.2 Revenues from sales and services to related parties

	Year 2024	Year 2023
Hoang Viet Investment Development Education Corp.	436.363.632	436.363.632
Viet My Education Culture Corporation	2.290.909.092	2.290.909.092
Total	2.727.272.724	2.727.272.724

21. COST OF GOODS SOLD

	Year 2024	Year 2023
Cost of goods	-	67.309.098.381
Cost of providing services	1.071.261.752	981.663.476
Total	1.071.261.752	68.290.761.857

	Year 2024	Year 2023
22. FINANCIAL INCOME		
Bank interests and loan interests	3.381.400.199	2.444.309.036
Dividends and profits distributed	27.791.389.500	25.039.489.500
Total	31.172.789.699	27.483.798.536
23. SELLING EXPENSES		
Expenses of staffs	-	173.982.125
Expenses of depreciation of fixed assets	-	21.660.218
Expenses of outsourced services	-	29.400.000
Total	-	225.042.343
24. GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES		
Expenses of administrative staffs	2.911.616.920	2.588.030.993
Expenses of materials and tools	111.146.958	122.549.996
Expenses of outsourced services	721.436.687	699.710.494
Other expenses	3.000.000	3.000.000
Total	3.747.200.565	3.413.291.483
25. OTHER EXPENSES		
Expenses of tax collection and late payment	812.298.972	364.375
Other unreasonable expenses when calculating corporate income tax	-	648.197.994
Total	812.298.972	648.562.369
26. CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSES		
Accounting profit before tax	28.269.301.134	25.927.911.375
Increase/(decrease) of accounting profit to determine profit or loss attributable to holders of ordinary equity		
<i>Adjustments to increase</i>	1.178.298.972	1.005.012.192
<i>Adjustments to decrease</i>	(27.791.389.500)	(25.039.489.500)
Total income subject to corporate income tax	1.656.210.606	1.893.434.067
Corporate income tax calculated at the standard tax rate (20%)	331.242.122	378.686.813
Adjustments corporate income tax for previous years	356.624.336	-
Current corporate income tax expenses	687.866.458	378.686.813

27. BASIC EARNINGS / DILUTED EARNINGS PER SHARE

	Year 2024	Year 2023
Accounting profit after corporate income tax	27.581.434.676	25.549.224.562
Appropriation to the bonus and welfare fund (*)	-	(100.000.000)
Profit or loss attributable to holders of ordinary equity	27.581.434.676	25.449.224.562
Average common shares outstanding during the year	17.310.978	15.517.261
Basic earnings / Diluted earnings per share	1.593	1.640

(*) Because the General Meeting of Shareholders has not approved the amount of money allocated to the Bonus and Welfare Fund from the profit after tax in 2024, the Company did not adjust the profit allocated to shareholders when determining the basic earnings/diluted earnings per share in 2024. The Company has restated the basic earnings/diluted earnings per share in 2023 as VND 1.640 after allocating the bonus and welfare fund from the profit after tax in 2023.

28. PRODUCTION AND BUSINESS EXPENSES BY FACTOR

	Year 2024	Year 2023
Expenses of material	241.584.122	122.549.996
Expenses of employees	2.911.616.920	2.762.013.118
Expenses of depreciation of fixed assets	923.908.692	945.568.910
Expenses of outsourced services	721.436.687	729.110.494
Other expenses	19.915.896	60.754.784
Total	4.818.462.317	4.619.997.302

29. TRANSACTIONS WITH THE RELATED PARTIES

Related parties of the Company include:

Related parties	Relationship
Vien Dong Investment and Development Trading Joint Stock Company	Major shareholder, owning 33,27% of charter capital
Toan Luc Paper Joint Stock Company	Major shareholder, owning 7,4% of charter capital and associates
Hoang Viet Investment Development Education Corp.	Associates
Viet My Education Culture Corporation	Same key management members
Tay Do Book and Cultural Services Joint Stock Company	Same key management members
The Board of Directors, the Board of Supervisors, the Board of Executives and Chief Accountant	Key management personnel
Family member of the Board of Directors, the Board of Supervisors, the Board of Executives and Chief Accountant	Family members of key management personnel

29.1 Income of key management

The income the Board of Directors, the Board of Supervisors, the Board of Executives and Chief Accountant during the year is as follows:

	Year 2024	Year 2023
Remuneration of the Board of Directors	480.000.000	480.000.000
Ms. Pham Thi Nhu Ngoc - Chairman	240.000.000	240.000.000
Mr. Bui Quang Khoa - Vice Chairman	96.000.000	96.000.000
Mr. Bui Quang Minh - Member	48.000.000	48.000.000
Ms. Ly Thi Ngoc Chau - Member	48.000.000	48.000.000
Ms. Tran Thi Thanh Thuy - Member	48.000.000	48.000.000

29.1 Income of key management (cont.)

	Year 2024	Year 2023
Remuneration of the Board of Supervisors	132.000.000	132.000.000
Ms. Nguyen Thi Thuy Tien - Head	60.000.000	60.000.000
Ms. Nguyen Thi Kim Chau - Member	36.000.000	36.000.000
Mr. Bui Quang Toan - Member	36.000.000	36.000.000
Salaries, bonuses of the Board of Executives and Chief Accountant	769.580.000	796.700.000
Mr. Bui Quang Khoa - General Director	293.900.000	368.000.000
Ms. Nguyen Thi Thanh Ha - Vice General Director	265.480.000	243.300.000
Ms. Mai Thi Truc Giang - Chief Accountant	210.200.000	185.400.000
Total	1.381.580.000	1.408.700.000

29.2 Transactions between the Company and related parties

Significant transactions between the Company and related parties during the year were as follows:

Related parties/ Transactions	Year 2024	Year 2023
Vien Dong Investment and Development Trading JSC		
Distributing dividends	8.639.554.500	-
Toan Luc Paper Joint Stock Company		
Purchase goods and services	-	67.337.149.164
Return goods	-	28.050.783
Lending	10.000.000.000	12.000.000.000
Collect lending money	22.000.000.000	-
Loans interest	1.285.775.344	333.698.630
Collect loans interest	1.497.501.371	121.972.603
Dividends distributed	12.362.400.000	8.241.600.000
Collect dividends distributed	20.362.400.000	241.600.000
Buy more shares	-	42.032.160.000
Distributing dividends	1.922.487.000	-
Hoang Viet Investment Development Education Corp.		
Revenue from business cooperation (services)	436.363.632	436.363.632
Lending	15.000.000.000	-
Loans interest	37.205.479	-
Dividends distributed	8.213.400.000	9.582.300.000
Viet My Education Culture Corporation		
Revenue from business cooperation (services)	2.290.909.092	2.290.909.092
Lending	35.000.000.000	5.000.000.000
Loans interest	895.597.260	4.794.521
Collect dividends distributed	7.104.300.000	7.104.300.000
Payment on behalf	654.361.499	-
Tay Do Book and Cultural Services Joint Stock Company		
Dividends distributed	111.289.500	111.289.500

29.3 Liabilities between the Company and related parties

At the end of the fiscal year, the liabilities between the Company and related parties as follows:

Related parties/Liabilities	31/12/2024	01/01/2024
Toan Luc Paper Joint Stock Company		
Loan receivables (Note No. 8)	-	12.000.000.000
Receivables from interest and dividends (Note No. 9)	-	8.211.726.027
Hoang Viet Investment Development Education Corp.		
Receivables from business cooperation (Note No. 6)	160.000.000	200.000.000
Loan receivables (Note No. 8)	15.000.000.000	-
Receivables from interest (Note No. 9)	37.205.479	-
Receivables from dividends (Note No. 9)	4.000.000.000	3.700.000.000
Viet My Education Culture Corporation		
Receivables from business cooperation (Note No. 6)	840.000.000	840.000.000
Loan receivables (Note No. 8)	24.000.000.000	5.000.000.000
Receivables from interest (Note No. 9)	515.871.233	-

30. SEGMENT INFORMATION

A segment is a distinguishable component of the Company that is engaged in providing an individual product or service, a group of related products or services (business segment) or engage in providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), which is subject to risks and returns that are different from those of other segments or from segments operating in other economic environments.

The Board of Directors and Executives determine that the Company's management decisions are based primarily on the types of products and services provided, rather than on the geographical areas in which the Company provides its products and services. Therefore, the Company only presents segment information by business segment, not by geographical segment. The Company is organized into business segments based on the types of products and services provided as follows:

- Trading (mainly paper products).
- Rental services and other services ("Providing services").

Information on revenue, expenses and accounting profit before tax of the segment by business sector during the year is as follows:

For the fiscal year ended 31/12/2024

	Trading	Providing services	General management	Total
Net revenues	-	2.727.272.724	-	2.727.272.724
Financial income	-	-	31.172.789.699	31.172.789.699
Total revenues, income	-	2.727.272.724	31.172.789.699	33.900.062.423
Cost of goods sold	-	1.071.261.752	-	1.071.261.752
Selling and General and administration expenses	-	-	3.747.200.565	3.747.200.565
Other expenses	-	-	812.298.972	812.298.972
Total expenses	-	1.071.261.752	4.559.499.537	5.630.761.289
Profit before tax	-	1.656.010.972	26.613.290.162	28.269.301.134

For the fiscal year ended 31/12/2023

	Trading	Providing services	General management	Total
Net revenues	68.294.491.232	2.727.272.724	-	71.021.763.956
Financial income	-	-	27.483.798.536	27.483.798.536
Other income	-	-	6.935	6.935
Total revenues, income	68.294.491.232	2.727.272.724	27.483.805.471	98.505.569.427
Cost of goods sold	67.309.098.381	981.663.476	-	68.290.761.857
Selling and General and administration expenses	225.042.343	-	3.413.291.483	3.638.333.826
Other expenses	-	-	648.562.369	648.562.369
Total expenses	67.534.140.724	981.663.476	4.061.853.852	72.577.658.052
Profit before tax	760.350.508	1.745.609.248	23.421.951.619	25.927.911.375

31. COMPARATIVE FIGURES

The Company has adjusted the figures of some items of the financial statements for the fiscal year ending 31 December 2023 (referred to as "FS 31/12/2023") due to additional accounting evidence. The impact of the adjustment on the comparative figures in the financial statements for the fiscal year ending 31 December 2024 (referred to as "FS 31/12/2024") is as follows:

	Code	Figures on FS 2023 (announced)	Comparative figures on FS 2024 (restatement)	Difference
Balance Sheet				
Short-term trade receivables	131	6.564.733.150	7.604.733.150	1.040.000.000
Other short-term receivables	136	13.460.312.328	12.420.312.328	(1.040.000.000)

32. FINANCIAL RISK MANAGEMENT OBJECTIVES AND POLICIES

Financial instruments of the Company mainly comprise cash, demand bank deposits, trade receivables, other receivables, loans receivables, trade payables, accrued expenses and other payables. The main purpose of these financial instruments is to mobilize financial resources for operations of the Company.

Significant risks arising from financial instruments of the Company is market risk, credit risk and liquidity risk.

Risk management is integral to the whole business of the Company. The Company has a system of controls in place to create an acceptable balance between the cost of risks occurring and the cost of managing the risks. The Board of Directors and Executives continually monitors the Company's risk management process to ensure that an appropriate balance between risk and control are achieved.

The Board of Directors and Executives reviews and agrees policies for managing each of these risks which are summarized below:

Market risk

Market risk is the risk that the fair value of future cash flows of a financial instrument will fluctuate because of changes in market prices. Market prices comprise four types of risk: interest rate risk, currency risk (foreign exchange risk), commodity price risk and other price risk. Financial instruments affected by market risk include bank deposits.

Interest rate risk

Interest rate risk is the risk that the fair value or future cash flows of a financial instrument will fluctuate because of changes in market interest rates. Market risk due to changes in the Company's interest mainly related to bank deposits.

The Company manages this risk by closely monitoring the relevant market, analysing the competition situation. This will be a basis for the Company to estimate and adjust its financial leverage as well as financial strategy as per the current situation in order to get the best interest rate which most benefits the Company and still within its risk management limit.

Foreign exchange risk

Foreign exchange risk is the risk that fair value or future cash flows of a financial instrument will fluctuate according to changes in exchange rates.

The Company is less exposed to exchange rate fluctuations as it uses VND as the primary currency for its operations.

Commodity price risk

The Company exposes to commodity price risk in relation to purchase of certain commodities. The Company manages its commodity price risk by keeping close watch on relevant information and situation of commodity market in order to properly manage timing of purchases, organize bidding for contractors or suppliers with high-value contracts on the basis of fixed or package price.

Credit risk

Credit risk is the risk that counterparty will not meet its obligations under a financial instrument or customer contract, leading to a financial loss. The Company is exposed to credit risk from its operating activities (primarily for trade receivables) and from its financing activities (primarily for bank deposits).

Trade receivables

Customer credit risk is managed by the Company based on its established policy, procedures and control relating to customer credit risk management.

Outstanding customer receivables are regularly monitored and the Company seeks to maintain strict control over its outstanding receivables. The requirement for impairment is analyzed at each reporting date on an individual basis for major clients. Currently, the Company's sales receivables are mainly overdue debts from two customers, so the risk is concentrated on these two customers.

Bank deposits

The Company's bank balances are mainly maintained with well-known banks in Vietnam. The company found that concentrations of credit risk on bank deposits is low.

Loans receivables

The Company lends money to related parties and partners. The Company finds that the concentration of credit risk for loans is low.

Liquidity risk

The liquidity risk is the risk that the Company will encounter difficulty in meeting financial obligation due to shortage of funds. The Company's exposure to liquidity risk arises primarily from mismatches of maturities of financial assets and liabilities.

The Company monitors its liquidity risk by maintain a level of cash and cash equivalents and loans deemed adequate by management to finance the Company's operations and to mitigate the effects of fluctuations in cash flows.

The table below summarizes the maturity profile of the Company's financial liabilities based on contractual undiscounted payments:

	Up to 1 year	Over 1 year	Total
As at 01/01/2024			
Trade payables	31.752.000	-	31.752.000
Accured expenses	150.000.000	-	150.000.000
Other payables	11.904.919	-	11.904.919
Total	193.656.919	-	193.656.919
As at 31/12/2024			
Accured expenses	150.000.000	-	150.000.000
Other payables	13.791.019	-	13.791.019
Total	163.791.019	-	163.791.019

The Company assumes that the concentration of risk for the repayment is not large. The Company can afford to pay for the debts from cash flow generated from operations, proceeds maturity financial assets and other mobilizing capital sources.

33. FINANCIAL ASSETS AND FINANCIAL LIABILITIES

The following table presented books value and fair value of financial instruments in the Company's financial statements:

Financial assets	Books value (VND1.000)				Fair value (VND1.000)	
	31/12/2024		01/01/2024		31/12/2024	01/01/2024
	Principal amount	Provision	Principal amount	Provision		
Cash and cash equivalents	5.434.912	-	2.375.966	-	5.434.912	2.375.966
Trade receivables	1.021.000	(21.000)	7.604.733	(21.000)	1.000.000	7.583.733
Other receivables	4.832.734	(5.000)	12.420.312	(5.000)	4.827.734	12.415.312
Loans receivable	54.000.000	-	40.200.000	-	54.000.000	40.200.000
Total	65.288.646	(26.000)	62.601.012	(26.000)	65.262.646	62.575.012
Financial liabilities	Books value				Fair value	
	31/12/2024		01/01/2024		31/12/2024	01/01/2024
Trade payables	-		31.752.000		-	31.752.000
Accured expenses	150.000.000		150.000.000		150.000.000	150.000.000
Other payables	13.791.019		11.904.919		13.791.019	11.904.919
Total	163.791.019		193.656.919		163.791.019	193.656.919

The fair value of the financial assets and liabilities are included at the amount at which the instrument could be exchanged in a current transaction between willing parties, other than in a forced to sale or liquidation.

The Company use these following method and assumption to estimate the fair values for this note of financial statements.

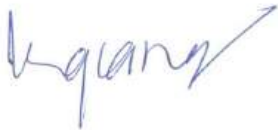
- The fair value of cash on hand, demand bank deposits, loans receivables, trade payables, and other payables equivalent to the books value of these items because these tools have short terms.

- The fair value of trade receivables and other receivables is assessed by the Company based on information such as the repayment ability of each customer. Based on this assessment, the Company estimates provisions for the estimated uncollectible portion of these receivables. At the end of the fiscal year, the Company assessed that the books value of receivables after deducting provisions was not significantly different from its fair value.
- Other financial assets and other financial liabilities that the fair value can not be determined with certainty because there is no market liquidity for other assets and other liabilities are presented in the books value.


34. SUBSEQUENT EVENTS

The Board of Directors and Executives of the Company hereby ensures that there have been no events from 31 December 2024 to the date of this report which has not been considered for adjustments on the figures the disclosures in the separate financial statements.

Ho Chi Minh City, 25 March 2025



Mai Thi Truc Giang
Chief Accountant
Prepared



Phạm Thị Nhu Ngọc
Chairman of the Board of Directors